Let's make the world
a better place

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO KỸ NĂNG VÀ NGOẠI NGỮ ES

(ENGLISH SPEAKER CENTER)

The more people we help – The more successful we are

Teacher: **Ms. Jenny**	Content: **Grade 6: Unit 6 / Vocabulary & Grammar**

UNIT 6: OUR TET HOLIDAY

A. VOCABULARY

- flower	/ˈflɑʊ·ər/ (n):	hoa
- firework	/ˈfaɪr.wɝːk/ (n):	pháo hoa
- lucky money	/ˈlʌk i ˈmʌn i/ (n):	tiền lì xì
- apricot blossom	/ˈeɪ.prɪ.kɑːt ˈblɑs·əm/ (n):	hoa mai
- peach blossom	/pitʃ ˈblɑs·əm/ (n)	hoa đào
- make a wish:		ước một điều ước
- cook special food:		nấu một món ăn đặc biệt
- go to a pagoda:		đi chùa
- decorate	/ˈdek·əˌreɪt/ (v):	trang trí, trang hoàng
- decorate our house:		trang trí nhà của chúng ta
- plant trees:		trồng cây
- watch fireworks:		xem pháo hoa
- hang a calendar:		treo một cuốn lịch
- give lucky money:		cho tiền lì xì
- do the shopping:		mua sắm
- visit relative:		thăm người thân
- buy peach blossom:		mua hoa đào
- clean furniture:		lau chùi đồ đạc
- calendar	/ˈkæl ən dər/ (n):	lịch
- celebrate	/ˈsel·əˌbreɪt/ (v):	kỉ niệm
- cool down	/kul daʊn/(v):	làm mát
- Dutch	/dʌtʃ/ (n, adj):	người /tiếng Hà Lan
- empty out (v):		đổ (rác)
- family gathering (n):		sum họp gia đình
- feather	/ˈfeð·ər/ (n):	lông (gia cầm)
- first-footer	/ˈfɜrstˈfʊt/ (n):	người xông nhà (đầu năm mới)
- get wet (v):	bị ướt	
- Korean	/kəˈriən/ (n, adj):	người/tiếng Hàn Quốc
- remove	/rɪˈmuv/ (v):	rủ bỏ
- rooster	/ˈru·stər/ (n):	gà trống
- rubbish	/ˈrʌb·ɪʃ/ (n):	rác
- Thai	/taɪ/ (n, adj):	người ¡tiếng Thái Lan
- wish	/wɪʃ/ (n, v):	lời ước

LIVEWORKSHEETS

B. GRAMMAR

1. Should (nên) và Shouldn't (không nên) dùng để đưa ra lời khuyên

Should là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không "to" đi đằng sau

Thể	Thể khẳng định +Thể phủ định	Thể nghi vấn
Chức năng	Dùng để diễn tả lời khuyên, hay ý nghĩ điều gì là đúng, nên làm hoặc không nên làm.	Dùng để hỏi ý kiến hay yêu cầu một lời khuyên.
Cấu trúc	S + should/ shouldn't + V + (các thành phần khác).	Should + s + V + (các thành phần khác)? Yes, s + should. No, s + shouldn't.
Ví dụ	• We should brush our teeth twice a day. • We shouldn't waste water.	• Should we buy a new car? → Yes, we should.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1:Đọc câu và điền should/shouldn't vào chỗ trống sao cho hợp lý.

1.Tom.....eat so many lollipops. It's bad for his teeth.
2. He's fifteen. He..... drive a car.
3. Pregnant women.....smoke as it can damage the baby.
4.We.....go somewhere exciting for our holiday.
5. People .....drive fast in the town centre.
6. You .....ask the teacher to help you if you don't understand the lesson.
7. I .....buy the dress or the skirt?
8. She .....tell lies.
9.That's a fantastic book. You.....read it
10. The doctot said: you .....eat healthy food. You.....eat fast food.You ..... watch so much TV. You ..... walk 1 hour a day. You..... drink fruit juice and water. You.....drink wine or beer.

Bài 2: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chinh.

1. up/I / smoking/./ should/ give
.....
2. I/ not/?/ tell/ her/ or/ Should
.....
3. think/should/I/take/you/easy/./ it
.....
4. What/should/time/come/?/I
.....
5. Jeff/ much/. /work/ so/ shouldn't
.....

Bài 3: Chọn động từ thích hợp trong bảng dưới đây để điền vào chỗ trống.

clean	eat	fasten	go	stay	study	takex2	visit	watch

1. If you have time you should..... the National Museum.
2. When you are driving a car, you should. .....your seatbelt.
3. When you play football, you should .....the ball.
4. It's late and you are tired. You should..... to bed.
5.You should .....your teeth at least twice a day.

LIVEWORKSHEETS

6. It's too far from here. You should.....a taxi to get there.
7. If you want to pass the exam, you should.....more.
8. He wants to lose weight, so he should..... less
9. It's raining now. I think you should.....an umbrella.
10. He is ill. He should..... at home.

B . Will (sẽ) và Won't (sẽ không) dùng để nói về dựđịnh trong tương lai

Will và Won't cũng là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không "to"đi đằng sau.

Thể	Thể khẳng định + Thể phủ định	Thể nghi vấn
Chức năng	Dùng để nói về tương lai, dự định, dự đoán, lời hứa chắc chắn.	Đưa ra lời đề nghị, yêu cầu, lời mời.
Cấu trúc	S+ will/ won't + V + (các thành phần khác).	Will/Shall + s + V + (các thành phần khác)?
Ví dụ	• My family will visit our relatives at Tet. • My mother will buy me some new clothes. • I promise I will come back.	• Will you have a cup of coffee? • Where shall we meet tonight? • Will you empty the garbage can, please? • Shall I pick you up?

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 7: Điền Will/ won't vào chỗ trống sao cho phù hợp.

1. They.....let you come with him because they hate him.
2. I..... cross the ocean for you.
3. But I .....do it because I am curious.
4. ..... he come with us?
5. You .....get a new dress tomorrow.
6. I .....go to South Africa. I want to go to China.
7. ..... you be at home this afternoon.
8. No, I ..... .I have a meeting at 4 o'clock.
9. Jim..... go to school tomorrow. He's ill.
10. If my parents give me some money. I .....buy clothes
11. Don't get up, I.....answer the phone
12. If you eat too much you..... put on weight.
13. Don't stay out too late, you.....get up on time.
14. I don t think she .....pass the exam, she isn't very good.
15. You may as well go home now, I.....be back for hours.

Bài 8: Khoanh tròn vào đáp án đúng

1. (Will/ Shall) we have breakfast now?
2. Are you sure it (will/ shall) be easy?
3.(Will/ Shall) she have sugar in her tea?
4. Do you think he (will/ shall) do it for me?
5. When (will/ shall) we know the result?
6. How long (will/ shall) they stay?
7. What (will/ shall) we do now? We are lost.
8. I hope they (will/ shall) be ready by 10.
9. (Will/Shall) I wait for you?
10. She (will/shall) turn 16 next June.

LIVEWORKSHEETS